

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang (Bac Giang Agriculture and Forestry University)

- **Sứ mệnh:** Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang có sứ mạng đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, quản lý kinh tế; quản lý tài nguyên môi trường. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

- Địa chỉ: Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

- Điện thoại: 02043.874.265; Fax: 02043.874.604

- **Website:** www.bafu.edu.vn; Email: admin@bafu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

[illegible]

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.11	Quản lý tài nguyên và môi trường							29	29
2.1.1.12	Kinh tế							12	12
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							0	0
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy								133
2.2.1	Kế toán			13					13
2.2.2	Khoa học cây trồng					36			36
2.2.3	Thủ y					42			42
2.2.4	Quản lý đất đai							25	25
2.2.5	Kinh tế							16	16
2.2.6	Công nghệ thực phẩm					1			1
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy								129
2.3.1	Kế toán			14					14
2.3.2	Thủ y					44			44
2.3.3	Công nghệ thực phẩm					33			33
2.3.4	Quản lý đất đai							38	38
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								90
2.4.1	Kế toán			3					3
2.4.2	Khoa học cây trồng					18			18
2.4.3	Công nghệ thực phẩm					3			3
2.4.4	Quản lý đất đai							66	66
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								76
1.1.1	Ngành Kinh tế							36	36
1.1.2	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường							40	40

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa là vừa học								280
1.2.1	Ngành Kế toán			39					39
1.2.2	Ngành Thú y					127			127
1.2.3	Ngành Quản lý đất đai							42	42
1.2.4	Ngành Kinh tế							72	72
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa là vừa học								76
1.3.1	Ngành Bảo vệ thực vật					48			48
1.3.2	Ngành Thú y					28			28
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên								5
1.4.1	Ngành Quản lý đất đai							5	5
2	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang xét tuyển đồng thời 2 phương thức như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả kì thi THPT quốc gia
- **Phương thức 2:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ)

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III	30	5		50	12	
- Ngành Kế toán						
Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học	30	5	13	50	12	13
Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ			13			13
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ			13			13
Khối ngành IV	30	1		25	0	

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Ngành Công nghệ sinh học Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	30	1	13 13 13 13	25	0	13 13 13 13
Khối ngành V	550	6		475	13	
- Ngành Khoa học cây trồng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	30	1	13 13 13 13	50	0	13 13 13 13
- Ngành Bảo vệ thực vật Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	30	0	13 13 13 13	25	0	13 13 13 13
- Ngành Chăn nuôi Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	150	0	13 13 13 13	75	0	13 13 13 13
- Ngành Thú y Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	200	4	13 13 13 13	150	8	13 13 13 13
- Ngành Công nghệ thực phẩm Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	50	1	13 13 13 13	50	5	13 13 13 13
- Ngành Đảm bảo chất lượng ATTP Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	40	0	13 13 13 13	50	0	13 13 13 13
- Ngành Lâm sinh Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	20	0	13 13 13 13	25	0	13 13 13 13
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	30	0	13 13 13 13	50	0	13 13 13 13
Khối ngành VI						
Khối ngành VII	140	1		200	0	

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Ngành Quản lý đất đai Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	50	0	13 13 13 13	50	0	13 13 13 13
- Ngành Quản lý tài nguyên và MT Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	50	1	13 13 13 13	50	0	13 13 13 13
- Ngành Kinh tế Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ	40	0	13 13 13	50	0	13 13 13
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, ngoại ngữ Tổ hợp 3: Toán, Văn, Ngoại ngữ	40	0	13 13 13	50	0	13 13 13
Tổng	750	13		750	25	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 58,5 ha (585.000 m²)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.200 sinh viên.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 19.838 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		9.396
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	406
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.035
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	25	1.674
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	19	1.813
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	1.059
1.6	phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	63	3.409
2	Thư viện, trung tâm học liệu	7	467
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	56	9.975
	Tổng		19.838

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành: - Xưởng thực hành sản xuất bia	- Bộ vi lọc (thuộc dây chuyền bia) máy thử CO2 - Cân phân tích AX423/E

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	- Xưởng thực hành chế biến rau quả - Xưởng thực hành chế biến sữa, thịt - Xưởng thực hành cơ khí	- Dây chuyền nấu bia thử nghiệm - Hệ thống xử lý nước - Kho lạnh sâu - Máy chưng cất nước - Máy cất nước 1 lần - Máy cất nước 2 lần - Máy cắt thịt - Máy dán túi nilon - Máy dán túi hút chân không DZ300PD - Máy đo độ dẫn điện - Máy đo chuẩn độ bằng điện thế tự động - Máy đo độ nhớt - Máy đếm khuẩn lạc Colony Star 8500 - Máy đo kim loại nặng kỹ thuật số - Máy điều nhiệt - Máy đo oxy sinh học - Máy ép thủy lực lồng quay - Nồi phản ứng sinh học nuôi cấy tế bào 5l - Tháp chưng cất - Thiết bị thanh trùng sữa
2	Khoa khoa học cơ bản - Phòng thí nghiệm hóa - Phòng thí nghiệm sinh - Phòng thí nghiệm lý	- Bộ thí nghiệm đệm khí - Bộ thí nghiệm con lắc vật lý - Bộ thí nghiệm đo nhiệt dung - Bộ thí nghiệm xác định hệ số nhớt - Bộ thí nghiệm dao động tích phóng - Bộ thí nghiệm hiện tượng nhiễu xạ - Kính hiển vi - Tế bào quang điện - Máy cắt vi phẫu - Kính hiển vi điện - Kính hiển vi điện 1 mắt - Kính hiển vi quang 1 mắt - Kính hiển vi gắn máy ảnh KTS
3	Khoa Chăn nuôi thú y - Phòng thí nghiệm cơ sở - Phòng thí nghiệm chăn nuôi - Phòng thí nghiệm thú y - Bệnh viện thú y	- Bể điều nhiệt 20L HH-501 - Bàn soi gel - Bàn mổ gia súc - Máy đọc miễn dịch elisa MR - 96A - Kính hiển vi quang học điện tử - Máy ly tâm EBA-200 - Máy lắc vi lượng - Nồi hấp tiệt trùng 20L HA-20DR - Máy PCR - Pipet dải điều chỉnh - Buồng cấy vô trùng - Máy cắt tiêu bản vi thể AMR 400 - Máy gây mê - Máy khuấy từ C-MAG HS4 - Máy kiểm tra chất lượng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Máy phân tích máu - Máy đo độ mềm dai của thịt Bratzler Shear Machine GR151 - máy ly tâm để bàn ROTOFIX32A - Máy siêu âm xác định tỷ lệ nạc - Máy xác định màu sắc thịt CR – 410 - Thiết bị phân tích trứng EA-01 - Máy đọc Elisa (universal microplate reader) Elx 808 - Máy ủ lắc khay vi thể (incubatorr Shaker) DTS-4
4	Khoa Tài nguyên môi trường - Phòng thí nghiệm	- Máy đo COD cầm tay A1200 COD Vario - Guồng máy toàn đặc Topcon - Thiết bị đo hàm lượng kim nặng loại trong nước HM1000 - Máy định vị vệ tinh HUACE X91 GNSS - Máy đo vi khí hậu EN150 - máy thủy chuẩn điện tử sokkia SDL30 - Máy đo pH/Mv/ Nhiệt độ cầm tay HI8314
5	Khoa Nông học - Phòng thí nghiệm di truyền giống - Phòng thí nghiệm sinh lý thực vật - Phòng thí nghiệm bảo vệ thực vật	- Bộ cắt đập - Bộ công phá mẫu semikiendhal - Cân bộ Robecvan - Hệ thống điện di đứng - Khúc xạ kế đo độ Brix - Kính hiển vi - Kính hiển vi huỳnh quang - Kính hiển vi 2 mắt - Máy đo cường độ ánh sáng - Máy đo diện tích lá cầm tay - Máy đo độ ẩm cầm tay - Máy đo độ ẩm hạt - Máy đo độ ẩm đất - Máy đo độ ẩm nông sản - Máy đo độ chua đất - Máy đo độ dẫn điện và độ mặn - Các thiết bị khí tượng - Thiết bị phá mẫu COD - Kính hiển vi gắn máy ảnh MBL2000-T và VOPC93 - Bình nuôi cấy mô
6	Khoa Lâm nghiệp - Phòng thí nghiệm thực vật rừng - Phòng thí nghiệm sâu bệnh hại rừng - Phòng thí nghiệm điều tra rừng	- Cân kỹ thuật điện tử - Cân phân tích ô hus - Địa bàn 3 chân DQN – 1 - Địa bàn cầm tay đi rừng - Kính hiển vi 2 mắt SM - Kính hiển vi soi nổi 3 chiều 2 mắt - Máy đo chiều cao cây - Máy đo cường độ KTS (brit kế) - Máy đo cường độ ánh sáng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Máy đo độ ẩm hạt - Thiết bị đo độ che phủ rừng
7	Trung tâm công nghệ sinh học - Phòng thí nghiệm chung công nghệ sinh học - Phòng thí nghiệm sinh học phân tử - Phòng thí nghiệm chuẩn bị môi trường - Phòng thí nghiệm cấy mẫu - Phòng thí nghiệm nuôi mẫu - Phòng thí nghiệm vi sinh	- Đèn tiệt trùng dùng khí gas - Hệ thống Elisa - Giá nuôi cấy mô - Kính hiển vi 2 mắt - Máy chụp ảnh gel - Máy điện di đứng và bộ nguồn - Máy điện di ngang - Máy đếm khuẩn lạc - Máy hút âm - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy lắc ổn nhiệt (Shaker incubator) - Máy ly tâm lắng mẫu nhanh - Máy ly tâm lạnh tốc độ cao - Máy ly tâm lạnh cho ống eppendorf - Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến - Máy đo nồng độ tế bào - Tủ cấy vô trùng (laminar flow cabinet) - Tủ lạnh âm sâu - Máy Vortex
8	Khoa Công nghệ thực phẩm - Phòng thí nghiệm vi sinh - Phòng thí nghiệm hóa sinh - Phòng TN kiểm tra chất lượng thực phẩm	- Bộ cảm kế phân tích nước - Bể điều nhiệt có hệ thống bơm tuần hoàn - Bộ lọc tuyến tính - Máy đo độ Brix điện tử Pal-1 - Bộ so sánh màu - Bơm trực vít trên xe đẩy - Hệ thống CIP - Bàn kỹ thuật TAJ 602 - Cân kỹ thuật hiện số - Khúc xạ kế - Tủ sấy UN160 - Tủ hút khí độc HA10 - Bồn rửa siêu âm S100H

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng	
		Tài liệu in (số quyển)	Tài liệu điện tử (số đầu tài liệu)
1	Khối ngành I		
2	Khối ngành II		
3	Khối ngành III	1257	591
4	Khối ngành IV	825	911
5	Khối ngành V	12519	3628
6	Khối ngành VI		
7	Khối ngành VII	5474	6453
	Tổng	20075	11583

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TD	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Hoàng Nguyệt Quyen	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
2	Nguyễn Đăng Chung	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
3	Lê Trung Dũng	Nam		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng				7340301	Kế toán
4	Hoàng Ninh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán
5	Phạm Thị Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
6	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
7	Phạm Thị Thanh Lê	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
8	Nguyễn Thị Ứng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính				7340301	Kế toán
9	Đinh Nho Toàn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
10	Trần Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế địa chất				7340301	Kế toán
11	Đào Thanh Vân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp				7620110	Khoa học cây trồng
12	Nguyễn Văn Vượng	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng
13	Đỗ Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng
14	Hoàng Thị Thao	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7620110	Khoa học cây trồng
15	Lê Công Hùng	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng
16	Hoàng Thị Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học/Sinh trắc học				7620110	Khoa học cây trồng
17	Nguyễn Thị Thuý Hà	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật				7620110	Khoa học cây trồng
18	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng
19	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620110	Khoa học cây trồng
20	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620110	Khoa học cây trồng
21	Nguyễn Bình Nhựt	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620112	Bảo vệ thực vật
22	Nguyễn Tuấn Điệp	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620112	Bảo vệ thực vật
23	Hoàng Thị Mai	Nữ		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620112	Bảo vệ thực vật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TĐ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
24	Nguyễn Tuấn Khôi	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7620112	Bảo vệ thực vật
25	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Tiến sĩ	Sinh vật thực vật học				7620112	Bảo vệ thực vật
26	Dương Văn Quân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620112	Bảo vệ thực vật
27	Bùi Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620112	Bảo vệ thực vật
28	Thân Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620112	Bảo vệ thực vật
29	Chu Thủy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620112	Bảo vệ thực vật
30	Lê Đình Hải	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620112	Bảo vệ thực vật
31	Trần Huê Viên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
32	Nguyễn Trọng Kim	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7620105	Chăn nuôi
33	Đặng Hồng Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
34	Đoàn Phương Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
35	Ngô Thành Vinh	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
36	Đoàn Văn Soạn	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
37	Trần Thị Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7620105	Chăn nuôi
38	Dương Thị Toan	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7620105	Chăn nuôi
39	Nguyễn Thị Xuân Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
40	Nguyễn Thị Huế	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
41	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
42	Trần Đức Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
43	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
44	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
45	Hồ Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
46	Nguyễn Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
47	Đỗ Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TĐ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
48	Nguyễn Đình Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
49	Nguyễn Thị Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
50	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
51	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
52	Dương Thị Vi	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
53	Trần Thị Trinh	Nữ		Đại học	Chăn nuôi				7640101	Thú y
54	Nguyễn Văn Lục	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ và thiết bị lạnh				7540101	Công nghệ thực phẩm
55	Nguyễn Văn Lưu	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ lạnh thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
56	Nguyễn Trọng Hải	Nam		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông				7540101	Công nghệ thực phẩm
57	Lê Thị Phương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7540101	Công nghệ thực phẩm
58	Đào Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
59	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
60	Phạm Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
61	Khổng Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
62	Vũ Kiều Sâm	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
63	Nguyễn Thị Hoài Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
64	Nguyễn Công Thành	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
65	Cần Văn Toàn	Nam		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
66	Đỗ Mai Chi	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
67	Trần Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
68	Nguyễn Đà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Máy và thiết bị thực phẩm				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TĐ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
69	Nguyễn Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Quá trình công nghệ hoá học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
70	Chu Thị Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Hoá phân tích				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
71	Tổng Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí_SP				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
72	Bùi Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học/Sinh trắc học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
73	Vũ Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
74	Nguyễn Tuấn Dương	Nam		Tiến sĩ	Lâm học				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
75	Dương Thị Thành	Nữ		Tiến sĩ	Lâm học				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
76	Ngô Anh Sơn	Nam		Tiến sĩ	C.nghệ công nghiệp rừng				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
77	Đỗ Đà Giang	Nam		Tiến sĩ	Lâm học				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
78	Nguyễn Văn Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Sinh học				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
79	Thân Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
80	Nguyễn Tuấn Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
81	Nguyễn Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên rừng				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
82	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
83	Dương Quốc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Lâm học				7620211	Quản lý tài nguyên rừng
84	Nguyễn Quang Hà	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế				7310101	Kinh tế
85	Nguyễn Hải Nam	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
86	Mai Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
87	Nông Hữu Tùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
88	Ngô Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị				7310101	Kinh tế
89	Đỗ Văn Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7310101	Kinh tế

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TD	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
90	Võ Thị Khánh Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
91	Phạm Thị Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
92	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
93	Lê Văn Chính	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7310101	Kinh tế
94	Nguyễn Khắc Thời	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
95	Nguyễn Văn Bài	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
96	Khuong Mạnh Hà	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
97	Trịnh Xuân Huy	Nam		Tiến sĩ	Trắc địa				7850103	Quản lý đất đai
98	Vũ Trung Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
99	Đỗ Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Bản đồ				7850103	Quản lý đất đai
100	Phạm Quốc Thăng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
101	Lê Thị Hương Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
102	Trần Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
103	Trần Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
104	Nghiêm Thị Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa				7850103	Quản lý đất đai
105	Đỗ Thị Ngọc Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
106	Phạm Thị Thom	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
107	Nguyễn Tiến Trung	Nam		Tiến sĩ	Địa chất - Khoáng vật học				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
108	Đinh Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
109	Phan Lê Na	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
110	Dương Thị Hậu	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TĐ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
111	Đặng Thu Huyền	Nữ		Đại học	Quản lý tài nguyên môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
112	Phạm Thị Trang	Nữ		Đại học	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
113	Bùi Thị Thơm	Nữ		Đại học	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
114	Trần Thành Long	Nam		Đại học	Quản lý đất đai				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
115	Bùi Văn Huân	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
116	Diêm Đăng Huân	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
117	Nguyễn Thực Huy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
118	Phạm Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị doanh nghiệp				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
119	Phan Thị Hà Châm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
120	Phạm Văn Vân	Nam		Thạc sĩ	Tin học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
121	Ngô Đức Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
122	Nguyễn Thị Thu Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế đối ngoại				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
123	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
124	Thân Thế Hùng	Nam		Thạc sĩ	Thổ nhưỡng học				7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
125	Ngô Viết Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Văn học So sánh và văn học Thế giới				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TĐ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
126	Phạm Thanh Hà	Nam		Tiến sĩ	Triết học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
127	Đặng Xuân Anh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục_SP				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
128	Vũ Phạm Diệp Trà	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
129	Diêm Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
130	Nguyễn Thị Thuý Lan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh_SP				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
131	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
132	Nguyễn Thị Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục_SP				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
133	Ngô Thị Hoàng Anh	Nữ		Đại học	Tiếng Anh				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
134	Dương Thị Hương Giang	Nữ		Đại học	Tài chính ngân hàng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
135	Trần Lê Khánh Linh	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
136	Phùng Thị Kiến An	Nữ		Thạc sĩ	Toán_SP	x				
137	Đoàn Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị_SP	x				
138	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
139	Nguyễn Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x				
140	Phạm Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	x				
141	Mai Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x				
142	Đinh Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
143	Đinh Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
144	Trần Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
145	Nguyễn Việt Đức	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục_SP	x				
146	Trần Văn Châu	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x				
147	Đỗ Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh_SP	x				
148	Đàm Thuận Minh Bình	Nam		Thạc sĩ	Tin học_SP	x				
149	Tô Minh Thanh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	TĐ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
150	Trần Văn Toàn	Nam		Thạc sĩ	Lập trình máy tính	x				
151	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử_SP	x				
152	Nguyễn Thị Mỹ Diên	Nữ		Thạc sĩ	LL&PP dạy học BM Vật lý	x				
153	Nguyễn Thị Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Toán_SP	x				
154	Trương Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
155	Ngô Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý học	x				

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang xét tuyển đồng thời 2 phương thức như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo tổ hợp môn xét tuyển quy định cho từng ngành (40% tổng chỉ tiêu).

- **Phương thức 2:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT (60% tổng chỉ tiêu).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Khối ngành	Xét tuyển theo kỳ thi THPT 2020		Xét tuyển theo phương thức riêng (xét học bạ)	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành III				
- Ngành Kế toán	28		42	
Khối ngành V				
- Ngành Khoa học cây trồng	20		30	
- Ngành Bảo vệ thực vật	12		18	
- Ngành Chăn nuôi	20		30	
- Ngành Thú y	60		90	
- Ngành Công nghệ thực phẩm	20		30	
- Ngành Đảm bảo chất lượng và ATTP	20		30	
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng	12		18	
Khối ngành VII				
- Ngành Kinh tế	20		30	
- Ngành Quản lý đất đai	28		42	
- Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	20		30	
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20		30	
- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	20		30	
Tổng	300		450	

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(3)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	7340301	Kế toán	1472/QĐ-BGDĐT	15/4/2011	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2019
2	7310101	Kinh tế	524/QĐ-BGDĐT	14/02/2015	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2016
3	7620110	Khoa học cây trồng	1472/QĐ-BGDĐT	15/4/2011	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2018
4	7620112	Bảo vệ thực vật	524/QĐ-BGDĐT	14/02/2015	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2016
5	7620105	Chăn nuôi	1472/QĐ-BGDĐT	15/4/2011	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2017
6	7640101	Thú y	3828/QĐ-BGDĐT	21/9/2012	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2019
7	7850103	Quản lý đất đai	1472/QĐ-BGDĐT	15/4/2011	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2011	2018
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	3828/QĐ-BGDĐT	21/9/2012	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2017
9	7540101	Công nghệ thực phẩm	532/QĐ-BGDĐT	10/02/2012	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2019
10	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1081/QĐ-BGDĐT	04/4/2016	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
11	7620205	Lâm sinh	532/QĐ-BGDĐT	10/02/2012	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2014
12	7620202	Lâm nghiệp đô thị	594/QĐ-BGDĐT	26/02/2015	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2015
13	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	322/QĐ-BGDĐT	25/01/2014	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2016
14	7420201	Công nghệ sinh học	532/QĐ-BGDĐT	10/02/2012	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2015
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2961/QĐ-BGDĐT	15/8/2018			Bộ GD&ĐT	2018	
16	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	115/QĐ-ĐHNLBG-ĐT	8/4/2020			Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang	2020	2020
17	8620110	Khoa học cây trồng	1344/QĐ-BGDĐT	26/04/2016	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2019
18	8850103	Quản lý đất đai	1344/QĐ-BGDĐT	26/04/2016	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2019
19	8620105	Chăn nuôi	1344/QĐ-BGDĐT	26/04/2016	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2018
20	8310110	Quản lý kinh tế	1818/QĐ-BGDĐT	30/05/2016	1037/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340301	Kế toán	28	42	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
2	Đại học	7310101	Kinh tế	20	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán		
3	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
4	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	12	18	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
5	Đại học	7620105	Chăn nuôi	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
6	Đại học	7640101	Thú y	60	90	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
7	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	28	42	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
8	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
9	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
10	Đại học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
11	Đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	12	18	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
12	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
13	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20	30	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1 Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- Tốt nghiệp THPT;
- Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp môn xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) đạt từ 15,0 trở lên (Nhà trường sẽ có thông báo chính thức ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển vào tháng 9/2020).

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

- Tốt nghiệp THPT;
- Điểm trung bình học tập 5 học kỳ THPT (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12) đạt từ 6,0 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên) hoặc tổng điểm trung bình 3 môn cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 23,0 điểm (01 môn chính nhân hệ số 2).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DBG
- Website: bafu.edu.vn
- Điện thoại: 02043.874.387/0977.613.688.
- Tổ hợp môn xét tuyển bậc Đại học quy định cho từng ngành như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kế toán	7340301	- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) - A01 (Toán, Vật lý, Ngoại ngữ) - D01 (Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ)
2	Kinh tế	7310101	
3	Khoa học cây trồng	7620110	
4	Bảo vệ thực vật	7620112	
5	Chăn nuôi	7620105	
	- Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y		
6	Thú y	7640101	
7	Quản lý đất đai	7850103	
	- CN 1: Địa chính và Quản lý đô thị		
	- CN 2: Quản lý đất đai		
8	Quản lý tài nguyên môi trường	7850101	
	- CN 1: Quản lý môi trường và Du lịch sinh thái		
	- CN 2: Quản lý tài nguyên và môi trường		
9	Công nghệ thực phẩm	7540101	
10	Đảm bảo chất lượng và ATTP	7540106	
11	Quản lý tài nguyên rừng (kiểm lâm)	7620211	
	- CN 1: Quản lý tài nguyên rừng		
	- CN 2: Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học		
12	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
13	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	

- Tổng điểm của tổ hợp các bài/môn thi áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành, không có quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng và giữa các khu vực theo quy định tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020: từ ngày 08/9/2020 đến 5/10/2020.

- Các đợt xét tuyển bổ sung từ ngày 10/10/2020.

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ):

+ Đợt 1: Từ ngày 15/3 đến 30/6/2020;

+ Đợt 2: Từ ngày 01/7 đến 10/8/2020;

+ Đợt 3: Từ ngày 15/8 đến 10/10/2020;

+ Đợt 4: Từ ngày 15/10 đến 31/12/2020.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu có trên trang điện tử của Trường tại địa chỉ: bafu.edu.vn);

+ Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2020; Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 (bản chính).

+ Bản sao học bạ THPT (Đối với thí sinh xét tuyển theo học bạ)

+ Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có.

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để Trường thông báo kết quả sơ tuyển và xét tuyển.

1.7.3. Điều kiện xét tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

+ Tốt nghiệp THPT;

+ Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT của tổ hợp môn xét tuyển (bao gồm cả điểm ưu tiên) dự kiến đạt từ 15,0 trở lên (Nhà trường sẽ có thông báo chính thức ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển vào tháng 9/2020).

- Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ):

+ Tốt nghiệp THPT;

+ Điểm trung bình học tập 5 học kỳ THPT (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12) đạt từ 6,0 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên) hoặc tổng điểm trung bình 3 môn cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 23,0 điểm (01 môn chính nhân hệ số 2);

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí đối với bậc Đại học: 250.000/tín chỉ (riêng ngành Thú y là: 270.000/tín chỉ).

- Lộ trình tăng học phí: tối đa 10%/năm.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Tình hình việc làm năm 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/ Nhóm ngành								
Khối ngành II								
Khối ngành III	100		81		72		91.4	
Khối ngành IV	50		18		15		85.7	
Khối ngành V	450		250		109		88.3	
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	200		305		228		81.0	
Tổng	800		654		424			

1.13.2. Tình hình việc làm năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành/ Nhóm ngành								
Khối ngành II								
Khối ngành III	100		73		62		93.6	
Khối ngành IV	50		12		12		100	
Khối ngành V	500		327		264		85.5	
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	200		262		190		81.6	
Tổng	850		674		528			

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (theo báo cáo quyết toán năm 2019): 43.000.000.000 đồng;

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 25.000.000 đồng/sinh viên.

2. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ trung cấp, cao đẳng lên đại học.

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển hồ sơ

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Khối ngành	Chỉ tiêu	
	Chính quy	Vừa làm vừa học
Khối ngành I		
Khối ngành II		
Khối ngành III		
- Ngành Kế toán	40	30
Khối ngành IV		
Khối ngành V		
- Ngành Khoa học cây trồng	20	20
- Ngành Bảo vệ thực vật		20
- Ngành Thú y	20	20
- Ngành Công nghệ thực phẩm	10	20
Khối ngành VI		
Khối ngành VII		
- Ngành Kinh tế	20	30
- Ngành Quản lý đất đai	40	50

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên;

- Điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa đạt từ 5,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10)

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DBG
- Website: bafu.edu.vn
- Điện thoại: 02043.874.387/0977.613.688.

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kế toán	7340301
2	Kinh tế	7310101
3	Khoa học cây trồng	7620110
4	Bảo vệ thực vật	7620112
5	Thú y	7640101
6	Công nghệ thực phẩm	7540101
7	Quản lý đất đai	7850103

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

2.7.1. Thời gian xét tuyển

- Đợt 1: từ 01/4 đến 15/5/2020;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2020;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2020;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2020.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu có trên trang Website của Trường: bafu.edu.vn);
- + Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng;
- + Bản sao công chứng bằng điểm tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng;
- + Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (Đối với thí sinh xét tuyển liên thông trung cấp lên đại học);
- + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;
- + Bản sao giấy khai sinh;
- + Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để Trường thông báo kết quả sơ tuyển và xét tuyển

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 300.000 đ/ thí sinh

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí hệ chính quy: 250.000đ/tín chỉ (riêng ngành Thú y là 270.000đ/tín chỉ).
- Học phí với hệ VLVH (các ngành trừ ngành Thú y): 330.000đ/tín chỉ (đào tạo trong trường); 380.000đ/tín chỉ (đào tạo ngoài trường). Học phí hệ VLVH đối với ngành Thú y: 350.000đ/tín chỉ (đào tạo trong trường); 400.000đ/tín chỉ (đào tạo ngoài trường).
- Lộ trình tăng học phí: tối đa 10%/năm.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: từ 01/4 đến 15/5/2020;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2020;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2020;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2020.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3. Tuyển sinh trình độ đại học các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học.

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã được cấp một bằng đại học, không phân biệt hình thức chính quy hay VLVH;

- Nếu là bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển hồ sơ

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	20		5435/BGDĐT-GD&ĐT	04/11/2016	Bộ GD&ĐT	2016
2	7620110	Khoa học cây trồng	20		5435/BGDĐT-GD&ĐT	04/11/2016	Bộ GD&ĐT	2016
3	7540101	Công nghệ thực phẩm	20		5435/BGDĐT-GD&ĐT	04/11/2016	Bộ GD&ĐT	2016
4	7850103	Quản lý đất đai	20	20	5435/BGDĐT-GD&ĐT	04/11/2016	Bộ GD&ĐT	2016

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Người đã được cấp một bằng đại học, không phân biệt hình thức chính quy hay VLVH;
- Điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa đạt từ 5,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10)

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DBG
- Website: bafu.edu.vn
- Điện thoại: 02043.874.387/0977.613.688.

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kế toán	7340301
2	Khoa học cây trồng	7620110
3	Công nghệ thực phẩm	7540101
4	Quản lý đất đai	7850103

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.7.1. Thời gian xét tuyển

- Đợt 1: từ 01/4 đến 15/5/2020;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2020;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2020;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2020.

3.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT), lệ phí ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (Mẫu có trên trang Website của Trường: bafu.edu.vn);
- + Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học văn bằng thứ nhất;
- + Bản sao công chứng bằng điểm tốt nghiệp đại học văn bằng thứ nhất;
- + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có;
- + Bản sao giấy khai sinh;
- + Hai phong bì đã dán sẵn tem, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh và số điện thoại để Trường thông báo kết quả sơ tuyển và xét tuyển

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 300.000/ thí sinh

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí đối với hệ chính quy: 250.000/tín chỉ
- Học phí với hệ VL VH: 330.000đ/tín chỉ (đào tạo trong trường); 380.000đ/tín chỉ (đào tạo ngoài trường).
- Lộ trình tăng học phí: tối đa 10%/năm.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: từ 01/4 đến 15/5/2020;
- Đợt 2: từ 01/6 đến 30/8/2020;
- Đợt 3: từ 01/9 đến 30/10/2020;
- Đợt 4: từ 01/11 đến 15/12/2020.

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). 

Cán bộ kê khai
Nguyễn Chí Thành
SĐT: 0977613688
Email: nguyenchithanh.ifee@gmail.com

Bắc Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Quang Hà